

Số: 1438/TVĐ1-P3
V/v CBTT BCTC Quý 2/2018 Công ty mẹ

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1
 - Mã chứng khoán: TV1
 - Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 02438544270 - Fax: 02438541208
 - Email: pecc1@fpt.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tụ Minh
- Chức vụ: Chuyên viên
- Địa chỉ: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1, Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0936120099
- Loại thông tin công bố: **Định kỳ**
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 2 năm 2018 Công ty mẹ; và
 - Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/7/2018 tại đường dẫn www.pecc1.com.vn

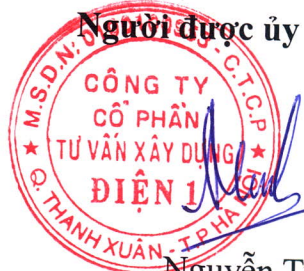
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VT, P3.

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Tụ Minh

***Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 2/2018 Công ty mẹ và văn bản giải trình số 1437/TVĐ1-P4 ngày 30/7/2018.

Số: 1437/TVĐ1-P4

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

V/v Giải trình biến động lợi nhuận
trên báo cáo Công ty mẹ

**GIẢI TRÌNH BÁO CÁO CÔNG TY MẸ
QUÍ 2 NĂM 2018**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/ 2015/TT/BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo tài chính quý 02/2018, Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Doanh thu quý 02 năm nay so với cùng kỳ:

VND		
Số năm trước	Số năm nay	Giảm
155 935 032 144	118 842 929 797	-37 092 102 347

Tỷ lệ giảm(%) -23,79%

Lý do tăng: Trong quý 1/2018 Công ty đã tích cực đẩy mạnh công tác nghiệm thu, thanh quyết toán các công trình khảo sát, thiết kế.

Lợi nhuận sau thuế quý 02 năm nay so với cùng kỳ:

VND		
Số năm trước	Số năm nay	So với năm trước
-2 099 992 746	-4 631 221 399	-2 531 228 653

Lý do giảm: Doanh thu giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 02 năm 2018.

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P4.



Phạm Nguyên Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		765 343 390 929	768 144 400 494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 348 877 295	31 250 504 643
1. Tiền	111	V.01	15 348 877 295	31 250 504 643
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352 722 769 476	326 276 246 898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		276 148 255 609	283 391 607 227
2. Trả trước cho người bán	132		69 736 861 370	49 417 732 394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46 994 347 171	26 812 243 345
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(40 156 694 674)	(33 345 336 068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		394 755 884 310	408 965 061 684
1. Hàng tồn kho	141	V.04	394 755 884 310	408 965 061 684

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 515 859 848	1 652 587 269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		612 368 870	33 375 260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 903 490 978	1 619 212 009
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		887 432 543 078	922 577 252 214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			852 706 783
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			852 706 783
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		836 594 812 766	877 919 019 213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	815 694 545 251	856 045 696 322
– Nguyên giá	222		1 125 136 543 791	1 141 565 396 646
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(309 441 998 540)	(285 519 700 324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20 900 267 515	21 873 322 891
– Nguyên giá	228		37 029 002 268	37 029 002 268
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16 128 734 753)	(15 155 679 377)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13 587 912 919	6 804 408 588
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13 587 912 919	6 804 408 588
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 700 817 393	2 452 117 630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 700 817 393	2 452 117 630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 652 775 934 007	1 690 721 652 708

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 332 035 834 699	1 358 348 471 199
I. Nợ ngắn hạn	310		748 476 390 943	750 438 625 107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92 131 606 367	93 949 022 235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120 794 956 609	76 572 666 145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19 264 434 390	19 824 129 773
4. Phải trả người lao động	314		21 950 453 958	61 245 172 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 814 529 910	3 960 183 503

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47 563 327 061	47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	46 091 249 576	22 543 765 874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		393 838 151 741	421 543 997 037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 027 681 331	3 236 361 331
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		583 559 443 756	607 909 846 092
1. Phải trả người bán dài hạn	331			35 843 042 336
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			13 607 360 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		583 559 443 756	558 459 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		320 740 099 308	332 373 181 509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	313 234 809 308	324 867 891 509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			= 7. Chênh lệch tỷ giá hối
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 698 806 154	17 698 806 154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28 122 813 154	39 755 895 355
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		32 754 034 553	39 755 895 355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4 631 221 399)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7 505 290 000	7 505 290 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	7 505 290 000	7 505 290 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 652 775 934 007	1 690 721 652 708

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hương

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Dương Anh Tuấn

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	118 842 929 797	155 935 032 144	245 249 729 047	274 739 113 900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		118 842 929 797	155 935 032 144	245 249 729 047	274 739 113 900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	73 902 897 932	118 294 541 632	170 611 222 632	203 101 372 787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44 940 031 865	37 640 490 512	74 638 506 415	71 637 741 113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12 660 707	23 422 928	23 904 889	36 571 896
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	38 644 268 198	22 588 116 106	60 028 868 312	46 538 660 037
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38 644 009 598	22 534 945 152	60 028 592 012	46 485 488 917
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 922 417 350	16 338 083 794	26 221 634 870	23 785 062 376
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(4 613 992 976)	(1 262 286 460)	(11 588 091 878)	1 350 590 596
12. Thu nhập khác	31		84 305 654	123 203 816	84 305 654	123 203 816
13. Chi phí khác	32		101 534 077	968 930 349	129 295 977	1 861 159 966
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(17 228 423)	(845 726 533)	(44 990 323)	(1 737 956 150)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4 631 221 399)	(2 108 012 993)	(11 633 082 201)	(387 365 554)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		(8 020 247)		336 109 241
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4 631 221 399)	(2 099 992 746)	(11 633 082 201)	(723 474 795)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hương

Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Lũy kế 6 tháng 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(11 633 082 201)	(387 365 554)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	24 895 353 592	25 659 276 754
- Các khoản dự phòng	3	6 811 358 606	6 199 585 712
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(17 767 225)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(15 268 948)	(18 804 836)
- Chi phí lãi vay	6	60 028 592 012	46 485 488 917
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	80 086 953 061	77 920 413 768
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(14 857 888 915)	23 673 931 121
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	14 209 177 374	37 409 323 498
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39 273 970 852	34 825 238 414
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(827 693 373)	(7 409 047 489)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36 070 385 969)	(38 977 963 304)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5 000 000 000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 575 290 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17 800 000)	(66 600 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81 796 333 030	129 950 586 008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40 840 739 466)	(6 429 993 766)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11 244 182	18 804 837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40 829 495 284)	(6 411 188 929)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	46 002 000 000	66 365 115 005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(102 796 687 289)	(184 464 727 869)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73 777 805)	(1 370 282 129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56 868 465 094)	(119 469 894 993)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(15 901 627 348)	4 069 502 086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31 250 504 643	22 623 094 466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39 661 138)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	15 348 877 295	26 652 935 413

Người lập biểu



Nguyễn Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 17/08/2017.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (dịa hình, địa chính);

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1
- Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2
- Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng
- Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5 182 663 690	1 335 496 867
- Tiền gửi ngân hàng	10 166 213 605	29 915 007 776
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	15 348 877 295	31 250 504 643

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	

- Tổng giá trị trái phiếu		0			0
- Các khoản đầu tư khác		0			0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1	17 102 000 000		17 102 000 000	17 102 000 000		17 102 000 000
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2	4 870 000 000		4 870 000 000	4 870 000 000		4 870 000 000
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	6 517 000 000		6 517 000 000	6 517 000 000		6 517 000 000
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4	6 060 000 000		6 060 000 000	6 060 000 000		6 060 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	276 148 255 609	283 391 607 227
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	144 607 578 186	137 967 515 906

Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	235 523 713	235 523 713
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	114 891 557	114 891 557
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	1 348 375 528	116 090 172
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	86 137 931	86 137 931
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	2 035 359 378	2 035 359 378
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2	60 500 000	1 210 000 000
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	1 916 256 356	3 478 546 356
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	468 657 161	468 657 161
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	13 734 646 357	13 894 483 266
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	15 337 132 198	7 292 305 684
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	625 846 694	625 846 694
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	949 616 298	949 616 298
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	12 208 058 095	12 208 058 095
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	311 611 258	311 611 258
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	41 733 236	41 733 236
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205
Ban quản lý dự án thủy điện 1	9 494 898 263	9 098 765 582
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	18 328 185	18 328 185
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	993 834 613	1 793 834 613
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	1 839 764 390	93 519 971
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	256 014 062	256 014 062
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	4 439 766 968	4 439 766 968
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1 610 728 933	3 301 846 212
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	2 259 383 475	201 385 000
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	46 043 519	46 043 519
Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	345 900 000	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	201 780 761	201 780 761
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	721 581 472	2 721 581 472
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Thủy điện Trị An	3 566 000 000	
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	150 063 356	
Công ty Thủy điện Ialy	1 399 601 703	1 399 601 703
Công ty Thủy điện Sông Bung	235 477 564	235 477 564
Công ty Truyền tải điện 1	1 476 684 784	1 240 439 981
Công ty Truyền tải điện 2	33 202 279	33 202 279
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	27 148 446 972	27 148 446 972

Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	1 058 429 848	1 058 429 848
Công ty thủy điện Bản Vẽ	50 260 000	1 005 171 000
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Công ty điện lực Lạng Sơn	675 820 734	
Công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	19 122 299	19 122 299
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	697 819 249	697 819 249
Công ty Mua bán điện	15 291 345 447	18 876 287 615
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	799 062 363	799 062 363
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	17 082 582 643	17 071 439 345
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	128 361 924	48 361 924

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	46 994 347 171		26 812 243 345	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	890 400 393		26 812 243 345	
- Phải thu khác	46 103 946 778			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	46 994 347 171		26 812 243 345	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				

- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 075 407 340		1 035 736 203	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	393 680 476 970		407 929 325 481	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	394 755 884 310		408 965 061 684	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCCB	13 587 912 919		6 804 408 588	
- Sửa chữa				
Cộng	13 587 912 919		6 804 408 588	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	511 883 574 418	546 362 959 207	70 753 581 693	8 878 191 279	3 687 090 049	1 141 565 396 646
- Mua trong kỳ		571 818 000		691 213 636		1 263 031 636
- Đầu tư XDCCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	7 748 115 468	9 227 997 068	715 771 955			17 691 884 491
Số dư cuối kỳ	504 135 458 950	537 706 780 139	70 037 809 738	9 569 404 915	3 687 090 049	1 125 136 543 791
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	107 174 412 166	129 889 517 157	41 282 259 124	6 970 448 437	203 063 440	285 519 700 324
- Khấu hao trong năm	7 833 801 923	12 802 464 931	2 717 698 342	459 774 846	108 558 174	23 922 298 216
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	115 008 214 089	142 691 982 088	43 999 957 466	7 430 223 283	311 621 614	309 441 998 540
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	404 709 162 252	416 473 442 050	29 471 322 569	1 907 742 842	3 484 026 609	856 045 696 322
- Tại ngày cuối kỳ	389 127 244 861	395 014 798 051	26 037 852 272	2 139 181 632	3 375 468 435	815 694 545 251

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	22 704 824 873				14 324 177 395			37 029 002 268
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	22 704 824 873				14 324 177 395			37 029 002 268
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 437 843 488				11 717 835 889			15 155 679 377
- Khấu hao trong năm	203 166 762				769 888 614			973 055 376
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 641 010 250				12 487 724 503			16 128 734 753
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	19 266 981 385				2 606 341 506			21 873 322 891
- Tại ngày cuối kỳ	19 063 814 623				1 836 452 892			20 900 267 515

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	612 368 870	33 375 260
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	612 368 870	33 375 260
b) Dài hạn	2 700 817 393	2 452 117 630
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	691 166	1 382 334
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 700 126 227	2 450 735 296
Cộng	3 313 186 263	2 485 492 890

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	393 838 151 741		72 883 378 019	100 589 223 315	421 543 997 037	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	583 559 443 756		25 100 000 000	0	558 459 443 756	

Cộng	977 397 595 497		97 983 378 019	100 589 223 315	980 003 440 793	
------	-----------------	--	----------------	-----------------	-----------------	--

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	92 131 606 367		93 949 022 235	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0		35 843 042 336	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	12 409 295 205	23 095 446 777	26 941 267 975	8 563 474 007
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	2 582 140 210	401 373 755	8 181 818	2 975 332 147
- Thuế tài nguyên	2 234 584 727	7 809 468 473	7 235 058 155	2 808 995 045
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 140 724 478		1 140 724 478
- Các loại thuế khác	776 184 243	(177 804 428)	91 815 986	506 563 829
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 821 925 388	3 347 202 768	1 899 783 272	3 269 344 884
Cộng	19 824 129 773	35 616 411 823	36 176 107 206	21 950 453 958

b) Phải thu			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 619 212 009	284 278 969	1 903 490 978
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	1 619 212 009	284 278 969	1 903 490 978

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3 814 529 910	3 960 183 503
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	3 814 529 910	3 960 183 503

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	46 091 249 576	22 543 765 874
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	376 407 728	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	1 227 771 010	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2 509 635 232	2 623 396 542
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41 977 435 606	19 920 369 332
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	46 091 249 576	22 543 765 874

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Số: 5.0

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu ưu quỳ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						36 738 085 269				500 000 000	17 698 806 154	321 850 081 423
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							(723 474 795)						(723 474 795)
- Tăng khác													0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác													0
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					0	39 755 895 355				500 000 000	17 698 806 154	324 867 891 509
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay													0
- Tăng khác											0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							(11 633 082 201)						(11 633 082 201)
- Giảm khác											0	0	0
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000					0	28 122 813 154				500 000 000	17 698 806 154	313 234 809 308

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 698 806 154	17 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
---	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	7 505 290 000
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	7 505 290 000	7 505 290 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	242 375 801 298	272 244 897 829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 873 927 749	2 494 216 071
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	245 249 729 047	274 739 113 900
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	164 187 454 057	

Công ty Truyền tải điện 1	2 235 521 142	
Ban QLDA nhà máy Nhiệt điện Thái Bình (Genco3)	12 208 058 095	
Ban QLDA Thủy điện 2	1 653 217 273	
Công ty Thủy điện Ialy	1 201 481 844	
Ban QLDA Nhiệt điện 2	1 100 000 000	
Công ty CP Thủy điện Ba Hạ	1 567 960 000	
Công ty Cổ phần tư vấn điện 4	4 933 942 340	
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	15 552 884 545	
Công ty Điện lực Lạng Sơn	(3 344 296 424)	
Công ty Thủy điện Sơn La	136 421 233	
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	(3 392 005 022)	
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	6 610 270 799	
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	19 400 853 235	
Ban QLDA Thủy điện 1	23 366 381 874	
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	7 151 919 801	
Công ty Mua bán điện	73 804 843 322	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	165 621 991 475	200 607 156 716
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 989 231 157	2 494 216 071
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		0
Cộng	170 611 222 632	

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20 495 889	18 804 837
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		17 767 059
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3 409 000	
Cộng	23 904 889	36 571 896

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	60 028 592 012	46 485 488 917
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	258 600	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17 700	53 171 120
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	60 028 868 312	46 538 660 037

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	84 305 654	123 203 816
Cộng	84 305 654	123 203 816

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	22 690 665	1 822 026 469
- Các khoản khác	106 605 312	39 133 497
Cộng	129 295 977	1 861 159 966

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26 221 634 870	23 785 062 376
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	26 221 634 870	23 785 062 376
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7 523 555 319	11 721 520 971
- Chi phí nhân công	58 185 325 645	50 768 931 768
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24 895 353 592	25 659 276 754
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 625 261 837	42 267 712 786
- Chi phí khác bằng tiền	77 354 512 598	35 192 975 406
Cộng	182 584 008 991	165 610 417 685

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
---	--	--

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hương

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Dương Anh Tuấn

Ngày 30 tháng 07. năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Phạm Nguyên Hùng

C.P. 100